



**CÔNG TY CỔ PHẦN PETEC
BÌNH ĐỊNH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Petec Bình Định công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Petec Bình Định (tên viết tắt là “PETEC BIDICO” sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Định thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định chuyển đổi thành Công ty Cổ phần thương mại Bình Định) theo Quyết định số 35/2001/QĐ-UB ngày 14/05/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định và Quyết định số 98/QĐ-CPTM ngày 14/04/2007 đổi tên Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định thành Công ty Cổ phần Petec Bình Định của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000014 ngày 15/05/2001. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100406219) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/12/2024. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ : 40.391.470.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2024: 40.391.470.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã giao dịch trên hệ thống Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2016 với mã chứng khoán GCB.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 8 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Petec Bình Định tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Petec Bình Định – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Xí nghiệp Chế biến và Kinh doanh hàng tiêu dùng - Chi nhánh Công ty Cổ phần Petec Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Đào Tấn - TP Quy Nhơn;
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Hùng Vương - TP Quy Nhơn;
- Cửa hàng Xăng dầu Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Hoài Hào - Hoài Nhơn - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Chợ Gồm - Phù Cát - Bình Định.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 389 Trần Hưng Đạo - Phường Trần Hưng Đạo - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: (84) 0256 3822 233
- Fax: (84) 0256 3823 863
- Website: www.petecbidico.com.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác, bán buôn dầu thô, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan và bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Cho thuê văn phòng, cửa hàng, ki ốt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 71 người (tại ngày 31/12/2023 là 90 người).

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Ngô Minh Hải | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 03/05/2024 |
| • Ông Trần Trọng Bình | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 17/04/2023
Miễn nhiệm ngày 03/05/2024 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/05/2024 |
| • Ông Trần Quý Thăng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/04/2023 |
| • Ông Nguyễn Thời Đại | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/04/2023 |
| • Bà Nhữ Thị Việt Dung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2022 |
| • Ông Phạm Sơn Tùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/04/2023
Miễn nhiệm ngày 03/05/2024 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Bà Nguyễn Thị Thắm | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 08/04/2023 |
| • Bà Trần Thị Mỹ Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/05/2024 |
| • Bà Nguyễn Thị Mận | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/05/2024 |
| • Bà Nguyễn Thị Du | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 08/04/2023
Miễn nhiệm ngày 03/05/2024 |
| • Ông Lê Thanh Phong | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2023
Miễn nhiệm ngày 03/05/2024 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|--|--|
| • Ông Nguyễn Thời Đại | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/09/2023 |
| • Ông Nguyễn Trường Quang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 03/02/2025 |
| • Ông Trần Đức Thắng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2024 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Trâm | Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/09/2023
Bổ nhiệm ngày 04/01/2022 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thời Đại

Bình Định, ngày 14 tháng 04 năm 2025



Số: 693/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Petec Bình Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 14/04/2025 của Công ty Cổ phần Petec Bình Định (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đính kèm từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong quá trình kiểm toán và đến ngày phát hành Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2023, Công ty đã cung cấp cho kiểm toán viên các thỏa thuận ký tại ngày 01/12/2023 với một số khách hàng về việc không tính lãi chậm thu (tổng giá trị là 1,8 tỷ đồng) đối với một số khoản phải thu. Do đó, Báo cáo tài chính năm 2023 đã không ghi nhận khoản lãi nêu trên. Tuy nhiên, trong cuộc kiểm toán năm 2024 thì Công ty đã cung cấp cho kiểm toán viên các thỏa thuận ký trong năm 2024 (trong đó phần giá trị của các thỏa thuận trước ngày chúng tôi phát hành báo cáo kiểm toán cho báo cáo tài chính năm 2023 là 1,3 tỷ đồng) giữa Công ty và các khách hàng nêu trên về việc không miễn lãi, đồng nghĩa với việc Công ty khôi phục quyền thu khoản lãi chậm trả 1,8 tỷ đồng. Theo đó, khoản lãi chậm thu 1,8 tỷ đồng nêu trên được Công ty phản ánh vào doanh thu tài chính năm 2024 (xem mục (*) của Thuyết minh số 29). Việc ghi nhận khoản lãi chậm thu thuộc năm tài chính 2023 vào năm tài chính 2024 là không đảm bảo tính đúng kỳ theo quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Nếu được ghi nhận đúng, doanh thu tài chính năm 2024 sẽ giảm 1,8 tỷ đồng và doanh thu tài chính 2023 sẽ tăng một lượng tương ứng.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 40, Cục thuế tỉnh Bình Định đã có các công văn yêu cầu Công ty giải trình về việc mua, bán hàng hóa như sau:

- ✓ Trong năm 2024, Công ty được yêu cầu giải trình về việc bán hàng cho 03 doanh nghiệp với giá trị hàng bán là 96.305.709.858 đồng, thuế giá trị gia tăng đầu ra tương ứng 9.630.570.983 đồng. Đồng thời, cơ quan thuế cũng yêu cầu Công ty giải trình và cung cấp thông tin, tài liệu kế toán liên quan đến quá trình mua bán và kê khai thuế của tất cả các lô hàng nông sản nhập khẩu phát sinh trong các năm 2022 – 2023.
- ✓ Các công văn nhận được trong năm 2023 từ cơ quan thuế yêu cầu Công ty giải trình về việc mua hàng của 07 doanh nghiệp rủi ro cao về thuế với giá trị hàng mua là 532.453.700.667 đồng, thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ là 53.245.370.068 đồng (lũy kế đến 31/12/2023, tổng giá trị hàng mua thực tế của 07 nhà cung cấp nêu trên đã kết chuyển giá vốn năm 2023 và thuế GTGT đầu vào tương ứng đã khấu trừ lần lượt là 570.469.680.107 đồng và 57.046.968.012 đồng).
- ✓ Ngoài ra, vào ngày 07/08/2023, Công ty nhận được Công văn của cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh yêu cầu Công ty cung cấp hồ sơ giải trình đối với hoạt động mua hàng giữa Công ty và Công ty TNHH Phong Hào 68 (01 trong số 07 nhà cung cấp nêu trên).

Công ty đã có các văn bản giải trình và gửi hồ sơ liên quan đến các cơ quan Nhà nước nêu trên; Cho đến thời điểm hiện nay, các cơ quan chức năng chưa có kết luận hay yêu cầu nào khác đối với các sự việc nêu trên.

Báo cáo tài chính đính kèm chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào liên quan đến nội dung nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Hồ Quang Thao – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5168-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		424.401.994.836	397.264.643.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49.581.555.007	46.684.494.773
1. Tiền	111	5	14.181.555.007	16.073.922.273
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	35.400.000.000	30.610.572.500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.548.375.873	20.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	23.548.375.873	20.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342.434.110.481	320.251.919.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	329.525.888.233	316.730.460.183
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	7.804.516.110	5.596.693.813
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	7.718.005.775	421.490.863
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.614.299.637)	(2.496.725.087)
IV. Hàng tồn kho	140	12	8.211.486.543	9.441.813.013
1. Hàng tồn kho	141		8.211.486.543	9.441.813.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		626.466.932	386.415.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	491.085.841	251.034.521
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		135.381.091	135.381.091
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.960.714.852	30.439.007.322
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.363.615.537	27.968.437.551
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	24.462.967.537	27.067.789.551
- Nguyên giá	222		56.938.285.685	56.867.465.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.475.318.148)	(29.799.676.134)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	900.648.000	900.648.000
- Nguyên giá	228		900.648.000	900.648.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	16	21.012.500.000	-
- Nguyên giá	231		21.012.500.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.774.361.893	1.121.471.640
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	5.479.064.524	5.479.064.524
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(3.704.702.631)	(4.357.592.884)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.810.237.422	1.349.098.131
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	1.810.237.422	1.349.098.131
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		474.362.709.688	427.703.650.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		398.519.300.385	349.814.251.630
I. Nợ ngắn hạn	310		398.519.300.385	349.814.251.630
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	9.316.659.188	11.468.614.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	302.939.027	116.706.984
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	5.306.291.217	5.036.135.714
4. Phải trả người lao động	314		815.491.680	1.029.445.631
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	2.630.111.224	1.701.500.620
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		176.521.198	259.393.929
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.564.537.845	3.035.284.762
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	375.009.568.116	326.776.879.072
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		397.180.890	390.290.067
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.843.409.303	77.889.398.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	75.843.409.303	77.889.398.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	40.391.470.000	40.391.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.391.470.000	40.391.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	(54.000.000)	(54.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	17.028.679.974	17.028.679.974
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	18.477.259.329	20.523.248.888
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.843.420.938	13.724.969.391
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.366.161.609)	6.798.279.497
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		474.362.709.688	427.703.650.492



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thời Đại

Bình Định, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Trâm

Người lập

Nguyễn Văn Thúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	1.221.000.558.211	1.626.788.198.223
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	1.137.591.212	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.219.862.966.999	1.626.788.198.223
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.189.090.377.844	1.577.140.538.418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		30.772.589.155	49.647.659.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	22.261.010.002	13.589.610.157
7. Chi phí tài chính	22	30	22.665.551.782	20.390.277.270
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.662.951.051	20.391.162.079
8. Chi phí bán hàng	25	31.a	17.258.393.314	19.847.844.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	11.736.898.935	12.020.859.445
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.372.755.126	10.978.289.135
11. Thu nhập khác	31	32	363.957.164	283.259.530
12. Chi phí khác	32	33	38.181.400	245.913.890
13. Lợi nhuận khác	40		325.775.764	37.345.640
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.698.530.890	11.015.634.775
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	3.064.692.499	4.217.355.278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.366.161.609)	6.798.279.497
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(338)	1.515
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	35	(338)	1.515



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thời Đại

Bình Định, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Trâm

Người lập

Nguyễn Văn Thức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.698.530.890	11.015.634.775
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14	2.675.642.014	2.677.739.218
- Các khoản dự phòng	03		(535.315.703)	71.128.403
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29	(2.180.696.854)	(1.078.024.703)
- Chi phí lãi vay	06	30	22.662.951.051	20.391.162.079
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		24.321.111.398	33.077.639.772
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.256.757.610)	23.729.562.365
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.230.326.470	3.859.738.237
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		387.699.884	(101.940.128.582)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(701.190.611)	(1.017.145.228)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	9.584.945.217
- Tiền lãi vay đã trả	14	21,30	(23.432.758.409)	(19.087.447.336)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(2.216.614.537)	(3.910.722.412)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(672.937.127)	(821.896.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.341.120.542)	(56.525.453.967)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	14,16	(26.083.320.000)	(54.181.818)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(10.935.829.573)	(32.300.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	7.887.453.700	22.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,29	2.137.689.205	938.173.181
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.994.006.668)	(9.416.008.637)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	1.306.539.519.495	1.167.342.385.155
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(1.258.306.830.451)	(1.074.364.776.547)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22	(501.600)	(3.887.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48.232.187.444	92.973.721.208
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.897.060.234	27.032.258.604
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	46.684.494.773	19.652.236.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		49.581.555.007	46.684.494.773



Nguyễn Thời Đại

Bình Định, ngày 14 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Trâm

Người lập

Nguyễn Văn Thúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Petec Bình Định (tên viết tắt là “PETEC BIDICO” sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Định thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định chuyển đổi thành Công ty Cổ phần thương mại Bình Định) theo Quyết định số 35/2001/QĐ-UB ngày 14/05/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định và Quyết định số 98/QĐ-CPTM ngày 14/04/2007 đổi tên Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định thành Công ty Cổ phần Petec Bình Định của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương mại Bình Định. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000014 ngày 15/05/2001, từ khi thành lập đến nay Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100406219) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/12/2024. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại và dịch vụ.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 8 đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Petec Bình Định tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Petec Bình Định – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh;
- Xí nghiệp Chế biến và Kinh doanh hàng tiêu dùng - Chi nhánh Công ty Cổ phần Petec Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Đào Tấn - TP Quy Nhơn;
- Cửa hàng Xăng dầu Trung Hậu - Đường Hùng Vương - TP Quy Nhơn;
- Cửa hàng Xăng dầu Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Hoài Hào - Hoài Nhơn - Bình Định;
- Cửa hàng Xăng dầu Chợ Gồm - Phù Cát - Bình Định.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối niên độ kế toán.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Chi phí bảo hiểm, thuê tài sản được phân bổ đều theo thời gian thực tế bảo hiểm, thuê tài sản;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty bao gồm: Tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng (GTGT): Các mặt hàng xi măng, xăng dầu, dây đồng, thép và công nghệ phẩm áp dụng mức thuế suất 10%. Các mặt hàng và dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành. Riêng đối với mặt hàng xi măng, năm 2024 Công ty áp dụng mức thuế suất 8% theo quy định tại các Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	169.899.620	421.671.028
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.011.655.387	15.652.251.245
Cộng	14.181.555.007	16.073.922.273

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn từ 1-3 tháng	35.400.000.000	30.610.572.500
Cộng	35.400.000.000	30.610.572.500

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng đang được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng mà Công ty đang đi vay.

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 - 12 tháng	23.548.375.873	20.500.000.000
Cộng	23.548.375.873	20.500.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 – 12 tháng đang được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng mà Công ty đang đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Lạc Dương	44.960.585.668	6.297.892.357
Công ty TNHH Thương mại HB Việt Nam	25.379.193	13.071.851.992
Công ty CP The Auras	6.035.611.028	20.736.955.139
Công ty CP Thương mại Kinh doanh Hoàng Gia VN	38.095.279.601	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Lotus VN	68.444.445.717	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Sku Việt Nam	6.497.863	21.823.397.746
Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ Trường Hải	63.357.563	19.031.633.668
Công ty TNHH Phát triển và Đầu tư PT	35.730.341.747	13.457.861.768
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng Thiên Kim	16.197.413.293	47.643.761.221
Công ty TNHH Eunoia	-	66.807.326.829
Các đối tượng khác	119.966.976.560	107.859.779.463
Cộng	329.525.888.233	316.730.460.183

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Xi măng Hoàng Long	-	60.500.000
Công ty Xăng Dầu Bình Định	676.277.340	563.219.220
Công ty Xi măng Nghi Sơn	764.905.850	3.708.601.450
Công ty TNHH Phú Hiệp	5.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.363.332.920	1.264.373.143
Cộng	7.804.516.110	5.596.693.813

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	37.000.000	-	37.000.000	-
Tạm ứng	721.535.523	-	70.690.199	-
Lãi dự thu	334.098.060	-	291.090.411	-
Đào Thị Tú Anh	882.490.597	-	-	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng	3.853.108.688	-	-	-
Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)				
Các khoản phải thu khác	1.889.772.907	-	22.710.253	-
Cộng	7.718.005.775	-	421.490.863	-

(*) Giá trị hàng mua đang đi đường (3.300 tấn xi măng Phúc Sơn) bị tổn thất do sự cố chìm tàu Sunrise 268. Công ty đang yêu cầu Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam bồi thường. Đến thời điểm 31/12/2024, phía Bảo hiểm đã tạm ứng cho Công ty 2 tỷ đồng (xem Thuyết minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

số 22). Đến ngày 05/02/2025, phía Bảo hiểm đã có thông báo xác nhận số tiền đền bù bảo hiểm là 4.131.598.776 đồng.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Số dư đầu năm	2.496.725.087	2.932.625.420
Trích lập dự phòng trong năm	117.574.550	108.724.800
Xóa nợ từ nguồn dự phòng	-	544.625.133
Số dư cuối kỳ	2.614.299.637	2.496.725.087

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Công ty TNHH Thương mại vận tải Vinh Nhi	737.575.000	-	Trên 3 năm	
Doanh nghiệp tư nhân Vũ Trần	435.615.000	-	Trên 3 năm	
Công ty TNHH Thương mại Thiên Thanh	154.606.000	-	Trên 3 năm	
Công ty TNHH Tiến Công	689.350.000	-	Trên 3 năm	
Công ty TNHH MTV Vương Công Minh	212.906.500	63.871.950	Từ 2 năm đến 3 năm	
Các đối tượng khác	456.279.087	8.160.000	Từ 2 năm đến 3 năm	
Cộng	2.686.331.587	72.031.950		

12. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	3.243.817.223	-	5.747.514.905	-
Hàng hóa	4.967.669.320	-	3.694.298.108	-
Cộng	8.211.486.543	-	9.441.813.013	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí bảo lãnh thanh toán	92.939.815	42.115.068
Chi phí bảo hiểm	117.470.785	108.813.654
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	280.675.241	100.105.799
Cộng	491.085.841	251.034.521

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	985.418.791	782.127.600
Chi phí sửa chữa tài sản	824.818.631	566.970.531
Cộng	1.810.237.422	1.349.098.131

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	33.454.757.010	7.366.727.343	15.887.513.314	158.468.018	56.867.465.685
Mua sắm trong năm	-	70.820.000	-	-	70.820.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	33.454.757.010	7.437.547.343	15.887.513.314	158.468.018	56.938.285.685
Khấu hao					
Số đầu năm	15.867.960.545	7.324.546.274	6.475.335.950	131.833.365	29.799.676.134
Khấu hao trong năm	1.016.281.824	14.585.093	1.638.138.733	6.636.364	2.675.642.014
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	16.884.242.369	7.339.131.367	8.113.474.683	138.469.729	32.475.318.148
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	17.586.796.465	42.181.069	9.412.177.364	26.634.653	27.067.789.551
Số cuối năm	16.570.514.641	98.415.976	7.774.038.631	19.998.289	24.462.967.537

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 20.116.811.534 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 17.377.809.014 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình vẫn còn khấu hao nhưng đã không còn sử dụng tại ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2024 là 2.721.918.182 đồng.

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	900.648.000	900.648.000
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	900.648.000	900.648.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	900.648.000	900.648.000
Số cuối năm	900.648.000	900.648.000

- Quyền sử dụng đất lâu dài là Thửa đất số 1337, tờ bản đồ số 07 tại Xã Cát Hanh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định. Diện tích: 1.080 m². Mục đích sử dụng: Làm kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo nợ vay là 900.648.000 đồng.

16. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	-	21.012.500.000	-	21.012.500.000
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	-	21.012.500.000	-	21.012.500.000

- Công ty không thu thập được nguồn dữ liệu nào về giá trị thị trường của các Bất động sản đang nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31/12/2024. Do đó, Công ty không ghi nhận tổn thất do suy giảm giá trị đối với các tài sản này.
- Bất động sản đầu tư là các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh. Mục đích sử dụng: đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.
- Toàn bộ các bất động sản đầu tư đang được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng mà Công ty đang đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2024						01/01/2024		
	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				5.479.064.524	3.704.702.631		5.479.064.524	4.631.398.366
- Công ty CP Cà phê Petec (PCF)	0,97%	0,97%	29.200	296.000.000	149.270.000	29.200	296.000.000	152.949.200
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định (PND)	0,13%	0,13%	8.823	136.350.000	66.227.536	8.823	136.350.000	79.883.520
- Công ty CP Kho vận Petec (PLO)	2,78%	2,78%	200.000	2.000.000.000	1.240.800.000	200.000	2.000.000.000	1.518.400.000
- Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1 (HT1) (*)	0,00%	0,00%	6	137.524	66.610	6	137.524	65.524
- Công ty CP BĐ sản và Kỹ thuật Xăng dầu (**)	5,22%	5,22%	200.000	2.000.000.000	1.547.430.917	200.000	2.000.000.000	1.802.224.482
- TCT TM Kỹ thuật và Đầu tư - CT Cổ phần (PETEC) (PEG)	0,02%	0,02%	49.837	1.046.577.000	700.907.568	49.837	1.046.577.000	804.070.158
Cộng				5.479.064.524	3.704.702.631		5.479.064.524	4.357.592.884

(*) Cổ phiếu HT1 được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh nên dự phòng được trích lập căn cứ vào giá đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của năm tài chính.

(**) Công ty trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư tài chính dài hạn này căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư.

Các Công ty còn lại có cổ phiếu niêm yết trên Sàn chứng khoán Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) nên dự phòng được trích lập căn cứ vào giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc niên độ kế toán cho từng loại cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Meta	4.290.115.300	-
Công ty TNHH XNK Thương mại Minh Khang	-	5.927.400.732
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Phát triển PDS	-	2.721.472.776
Chi nhánh Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	2.046.148.000	1.756.325.000
Các đối tượng khác	2.980.395.888	1.063.416.343
Cộng	9.316.659.188	11.468.614.851

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Vận tải Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo	215.600.000	113.810.000
Công ty TNHH Thương mại Bảo Gia	76.140.000	-
Các đối tượng khác	11.199.027	2.896.984
Cộng	302.939.027	116.706.984

20. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.982.158.067	1.936.933.335	2.579.446.360	-	1.339.645.042
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.216.614.537	3.064.692.499	2.216.614.537	-	3.064.692.499
Thuế thu nhập cá nhân	-	200.012.712	806.973.210	742.382.604	-	264.603.318
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	637.350.398	1.384.687.263	1.384.687.303	-	637.350.358
Phí và lệ phí	-	-	111.500.000	111.500.000	-	-
Cộng	-	5.036.135.714	7.304.786.307	7.034.630.804	-	5.306.291.217

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay dự trả	931.693.262	1.701.500.620
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ xi măng	1.084.083.333	-
Các khoản trích trước khác	614.334.629	-
Cộng	2.630.111.224	1.701.500.620

22. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	947.200.000	1.397.200.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	2.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải, Thương mại và Đầu tư Quốc Bảo	5.717.878	5.717.878
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.268.182.253	1.268.683.853
Phải trả khác	343.437.714	363.683.031
Cộng	4.564.537.845	3.035.284.762

(*) Khoản tạm ứng tiền bồi thường tổn thất của Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam về giá trị hàng mua đang đi đường xi măng Phúc Sơn (3.300 tấn) bị sự cố chìm tàu Sunrise 268.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	326.776.879.072	1.306.539.519.495	1.258.306.830.451	375.009.568.116
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quy Nhơn	16.995.385.704	23.760.424.128	40.755.809.832	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Định	99.336.979.661	231.150.556.437	232.376.307.991	98.111.228.107
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long	99.945.262.707	421.893.120.705	422.070.448.214	99.767.935.198
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Bình Định	94.999.251.000	452.013.991.512	447.014.115.354	99.999.127.158
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bình Định	-	77.436.825.020	57.441.391.440	19.995.433.580
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Bình Định	-	75.434.601.693	38.148.757.620	37.285.844.073
- Vay cá nhân	15.500.000.000	24.850.000.000	20.500.000.000	19.850.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Bích Trâm (*)	-	19.850.000.000	-	19.850.000.000
+ Vay các cá nhân khác	15.500.000.000	5.000.000.000	20.500.000.000	-
Cộng	326.776.879.072	1.306.539.519.495	1.258.306.830.451	375.009.568.116

(*) Vay Bà Nguyễn Thị Bích Trâm theo các hợp đồng vay số 2510, 1212, 1312, 1912, 2512/2024/BT-PETEC, kỳ hạn 1 tháng, lãi suất vay 15%/năm

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	40.391.470.000	(54.000.000)	17.028.679.974	14.477.024.543	71.843.174.517
Tăng trong năm	-	-	-	6.798.279.497	6.798.279.497
Giảm trong năm	-	-	-	752.055.152	752.055.152
Số dư tại 31/12/2023	40.391.470.000	(54.000.000)	17.028.679.974	20.523.248.888	77.889.398.862
Số dư tại 01/01/2024	40.391.470.000	(54.000.000)	17.028.679.974	20.523.248.888	77.889.398.862
Tăng trong năm	-	-	-	(1.366.161.609)	(1.366.161.609)
Giảm trong năm	-	-	-	679.827.950	679.827.950
Số dư tại 31/12/2024	40.391.470.000	(54.000.000)	17.028.679.974	18.477.259.329	75.843.409.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.039.147	4.039.147
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu phổ thông	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu phổ thông	4.039.147	4.039.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	20.523.248.888	14.477.024.543
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	(1.366.161.609)	6.798.279.497
Phân phối lợi nhuận	679.827.950	752.055.152
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	679.827.950	752.055.152
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	679.827.950	752.055.152
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	18.477.259.329	20.523.248.888

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 03/05/2024.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	Nguyên nhân xóa nợ
Cửa Hàng VLXD Hoàng	10.440.133	Khách hàng mất khả năng thanh toán
Công ty TNHH Mai Hương	75.000.000	Khách hàng đã phá sản
DNTN Thương mại Hai Hiếu	284.570.000	Khách hàng đã phá sản
tầng	49.500.000	Khách hàng đã phá sản
Nguyễn Hưng		
Công ty TNHH Phúc Hoàng	125.115.000	Khách hàng đã phá sản
Công ty CP Thương mại Xi măng Tây Nguyên	1.606.500	Khách hàng mất khả năng thanh toán
Cộng	546.231.633	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu kinh doanh xi măng	133.737.533.494	101.800.776.493
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	310.159.710.936	267.237.500.142
Doanh thu kinh doanh thực phẩm	82.255.485.400	31.679.600.000
Doanh thu kinh doanh thép, dây đồng, tôn lạnh	688.707.572.692	1.220.865.800.505
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh và cho thuê TSCĐ	5.514.849.510	5.204.521.083
Doanh thu khác	625.406.179	-
Cộng	1.221.000.558.211	1.626.788.198.223

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Hàng bán bị trả lại	320.140.741	-
Chiết khấu thương mại	817.450.471	-
Cộng	1.137.591.212	-

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn kinh doanh xi măng	121.712.158.939	84.810.660.802
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	298.471.730.320	257.517.671.658
Giá vốn kinh doanh thực phẩm	81.571.372.800	31.658.650.000
Giá vốn kinh doanh thép, dây đồng, tôn lạnh	686.060.082.931	1.202.305.074.970
Giá vốn hợp tác kinh doanh và cho thuê TSCĐ	848.299.854	848.480.988
Giá vốn khác	426.733.000	-
Cộng	1.189.090.377.844	1.577.140.538.418

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi	2.180.696.854	1.078.024.703
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	2.975.748.623
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	3.600.000
Lãi bán hàng trả chậm (*)	20.080.313.148	9.532.236.831
Cộng	22.261.010.002	13.589.610.157

(*) Trong đó, lãi bán hàng trả chậm của năm 2023 là 1,8 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	22.662.951.051	20.391.162.079
Phí bán chứng khoán kinh doanh	-	36.711.588
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	655.490.984	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(652.890.253)	(37.596.397)
Cộng	22.665.551.782	20.390.277.270

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	7.101.967.632	6.591.747.595
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng văn phòng	554.206.624	1.534.109.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.214.676.352	1.216.681.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.485.443.617	9.429.868.217
Chi phí bằng tiền khác	902.099.089	1.075.436.767
Cộng	17.258.393.314	19.847.844.112

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	5.575.379.791	4.886.334.778
Chi phí dụng cụ, đồ dùng, văn phòng phẩm	330.236.878	290.680.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	612.665.808	612.576.610
Chi phí thuế, phí, lệ phí	27.229.742	56.418.220
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	117.574.550	108.724.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.118.115.240	1.772.384.319
Chi phí quản lý khác	3.955.696.926	4.293.740.284
Cộng	11.736.898.935	12.020.859.445

32. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập từ nhận khuyến mãi, thưởng, hỗ trợ bán hàng	-	29.358.001
Tiền khoán các cửa hàng xăng dầu	300.611.234	236.882.436
Thu nhập khác	63.345.930	17.019.093
Cộng	363.957.164	283.259.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	38.181.400	198.758.876
Chi phí khác	-	47.155.014
Cộng	38.181.400	245.913.890

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.698.530.890	11.015.634.775
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	13.624.931.604	10.067.437.911
- Điều chỉnh tăng	13.624.931.604	10.067.437.911
+ Chi phí không được trừ	319.691.408	302.291.378
+ Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	144.000.000	144.000.000
+ Phạt thuế, phạt hành chính	38.181.400	198.758.876
+ Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định về giao dịch liên kết	13.123.058.796	9.422.387.657
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.323.462.494	21.083.072.686
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.064.692.499	4.217.355.278
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.064.692.499	4.216.614.537
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	740.741

35. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.366.161.609)	6.798.279.497
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(679.827.950)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	679.827.950
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.366.161.609)	6.118.451.547
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.039.147	4.039.147
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(338)	1.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	884.443.502	1.824.790.347
Chi phí nhân công	12.677.347.423	11.478.082.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.675.642.014	2.677.739.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.630.788.599	11.258.670.756
Chi phí khác bằng tiền	4.857.796.015	5.369.177.068
Cộng	29.726.017.553	32.608.459.745

37. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận duy nhất là kinh doanh thương mại và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

38. Quản lý rủi ro**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Ngoài ra, Công ty hoạt động theo hình thức bán buôn, trọn gói theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

lô đảm bảo giá cả đầu vào và đầu ra ở mức hợp lý. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn, bán thông qua các đại lý và trực tiếp bán tại các cửa hàng.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Đối với bán hàng thực phẩm, dây đồng, thép: Thời hạn nợ tối đa không quá 3 tháng.
- Bán hàng qua các đại lý: Công nợ của các đại lý được quản lý bằng việc cấp hạn mức dư nợ tối đa theo từng quý trong năm. Theo đó, mỗi đại lý sẽ có một mức dư nợ khác nhau và các khoản nợ vượt hạn mức sẽ bị tính lãi vay theo mức lãi suất của ngân hàng mà Công ty giao dịch.
- Bán hàng trực tiếp: Phần lớn công nợ được thu bằng tiền. Do đó, rủi ro tín dụng đối với các khoản công nợ phải thu phát sinh từ hoạt động bán hàng trực tiếp ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.316.659.188	-	9.316.659.188
Chi phí phải trả	2.630.111.224	-	2.630.111.224
Vay và nợ thuê tài chính	375.009.568.116	-	375.009.568.116
Phải trả khác	2.564.537.845	-	2.564.537.845
Cộng	389.520.876.373	-	389.520.876.373

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.468.614.851	-	11.468.614.851
Chi phí phải trả	1.701.500.620	-	1.701.500.620
Vay và nợ thuê tài chính	326.776.879.072	-	326.776.879.072
Phải trả khác	3.035.284.762	-	3.035.284.762
Cộng	342.982.279.305	-	342.982.279.305

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.581.555.007	-	49.581.555.007
Đầu tư tài chính	23.548.375.873	1.774.361.893	25.322.737.766
Phải thu khách hàng	326.911.588.596	-	326.911.588.596
Phải thu khác	3.143.361.564	-	3.143.361.564
Cộng	403.184.881.040	1.774.361.893	404.959.242.933

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.684.494.773	-	46.684.494.773
Đầu tư tài chính	20.500.000.000	1.121.471.640	21.621.471.640
Phải thu khách hàng	314.233.735.096	-	314.233.735.096
Phải thu khác	350.800.664	-	350.800.664
Cộng	381.769.030.533	1.121.471.640	382.890.502.173

39. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Ông Trần Trọng Bình	Nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nhữ Thị Việt Dung	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thời Đại	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Trâm	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà Dương Thị Thanh Tùng	Bên liên quan với Nguyên Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH TM và ĐT Việt Dung	Biên liên quan với thành viên HĐQT
Công ty CP Truyền thông VMG	Bên liên quan với Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

		Năm 2024	Năm 2023
Ông Trần Trọng Bình	Vay	-	14.500.000.000
	Trả nợ vay	-	26.500.000.000
	Tạm ứng	200.000.000	17.600.000.000
	Thu hồi tạm ứng	-	17.600.000.000
	Lãi vay	-	190.520.549
	Lãi vay đã trả	-	248.054.795
	Mua bất động sản đầu tư	4.000.000.000	-
Ông Nguyễn Thời Đại	Vay	-	2.000.000.000
	Trả nợ vay	-	2.000.000.000
	Tạm ứng	11.000.000.000	-
	Thu hồi tạm ứng	11.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Trâm	Tạm ứng	25.480.000.000	-
	Thu hồi tạm ứng	25.400.000.000	-
	Vay	19.850.000.000	-
	Trả nợ vay	-	-
	Lãi vay	233.630.136	-
	Lãi vay đã trả	126.123.287	-
	Mua bất động sản đầu tư	10.000.000.000	-
Bà Dương Thị Thanh Tùng	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	5.359.014.372
Công ty TNHH TM và ĐT Việt Dung	Mua hàng hóa, dịch vụ	50.000.000	-
Công ty CP Truyền thông VMG			-

c. Số dư với các bên liên quan

		31/12/2024	01/01/2024
Ông Trần Trọng Bình	Tạm ứng	200.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Trâm	Tạm ứng	80.000.000	-
	Vay và nợ thuê tài chính	19.850.000.000	-
	Chi phí phải trả ngắn hạn	107.506.849	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thù lao của Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Lãnh đạo

		Năm 2024	Năm 2023
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		452.000.000	261.000.000
Ông Ngô Minh Hải	Chủ tịch	180.000.000	-
Ông Trần Trọng Bình	Chủ tịch (đã miễn nhiệm)	20.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên	32.000.000	-
Ông Trần Quý Thăng	Thành viên	48.000.000	36.000.000
Ông Phạm Sơn Tùng	Thành viên (đã miễn nhiệm)	16.000.000	36.000.000
Bà Nhữ Thị Việt Dung	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thắm	Trưởng BKS	48.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Mỹ Linh	Thành viên BKS	20.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mận	Thành viên BKS	20.000.000	-
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm)	10.000.000	22.500.000
Bà Nguyễn Thị Du	Thành viên BKS (đã miễn nhiệm)	10.000.000	22.500.000
Lương và phụ cấp Ban Tổng Giám đốc		1.602.245.636	1.125.553.095
Ông Nguyễn Thời Đại	Tổng Giám đốc	814.980.000	584.220.000
Ông Nguyễn Trường Quang	Phó Tổng Giám đốc	-	98.250.000
Ông Trần Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	243.713.636	-
Bà Nguyễn Thị Bích Trâm	Phó Tổng Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng	543.552.000	443.083.095

e. Tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty**e.1. Thế chấp tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - CN Thăng Long**

Tài sản của Bà Nhữ Thị Việt Dung và Ông Lê Cao Chiến đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty như sau:

- Các Quyền sử dụng đất sau:
 - ✓ GCN số DI 475380 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31/10/2022, thửa đất số 573, tờ bản đồ số 175, địa chỉ tại Xã Ngọc Thanh, TP. Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc;
 - ✓ GCN số DI 475377 do Sở Tài Nguyên và Môi trường Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31/10/2022, thửa đất số 574, tờ bản đồ số 175, địa chỉ tại Xã Ngọc Thanh, TP. Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

e.2. Thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Bình Định

- Tài sản của Bà Dương Thị Thanh Tùng đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty như sau:
 - ✓ GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE 944243 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Huyện Tiên Du cấp ngày 05/06/2023, thửa đất số 254, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
 - ✓ GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DE 944347 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Huyện Tiên Du cấp ngày 13/06/2023, thửa đất số 5, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
 - ✓ GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 905913, sổ vào sổ cấp GCN CS08781 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 31/12/2021, thửa đất số 53, tờ bản đồ số 16, địa chỉ tại Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tài sản của Ông Trần Trọng Bình đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty như sau: GCN quyền sử dụng đất số DE 822699 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 23/08/2022, thửa đất số 718, tờ bản đồ số 51, địa chỉ tại Xã Việt Đoàn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

40. Thông tin liên quan đến việc giải trình hồ sơ mua, bán hàng hóa với các doanh nghiệp có rủi ro về thuế**a. Năm 2023**

Trong năm 2023, Công ty nhận được yêu cầu giải trình về hồ sơ mua hàng từ các doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế như sau:

- Ngày 18/07/2023, Cục thuế Tỉnh Bình Định đã có các Công văn số 2412/CTBDI-TTK và 2413/CTBDI-TTKT1 về việc xác minh làm rõ nguồn gốc hàng hóa mua vào của doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế đối với hoạt động mua dây đồng các loại từ các Công ty:
 - Công ty TNHH Phong Hào 68 (MST: 2301056987): tổng giá trị hàng mua 173.828.038.265 đồng, thuế GTGT tương ứng: 17.382.803.825 đồng.
 - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tuấn Thịnh (MST: 2400957206): tổng giá trị hàng mua 49.798.870.298 đồng, thuế GTGT tương ứng: 4.979.887.030 đồng.
- Ngày 19/07/2023, Cục thuế Tỉnh Bình Định đã có các Công văn số 2435, 2436, 2437, 2438 và 2439/CTBDI-TTK về việc xác minh làm rõ nguồn gốc hàng hóa mua vào của các doanh nghiệp có rủi ro cao về thuế đối với hoạt động mua vào dây đồng các loại từ các Công ty:
 - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đăng Khoa (MST: 0901141341): tổng giá trị hàng mua 158.025.133.119 đồng, thuế GTGT tương ứng: 15.802.513.315 đồng.
 - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đình Trám (MST: 2400957816): tổng giá trị hàng mua 45.038.105.163 đồng, thuế GTGT tương ứng: 4.503.810.515 đồng.
 - Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ Tuấn Phát (MST: 2400958048): tổng giá trị hàng mua 10.326.223.131 đồng, thuế GTGT tương ứng: 1.032.622.313 đồng.
 - Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ Xuân Giang (MST: 2400962301): tổng giá trị hàng mua 64.798.172.800 đồng, thuế GTGT tương ứng: 6.479.817.281 đồng.
 - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuân Việt Phát (MST: 2400957189): tổng giá trị hàng mua 30.639.157.891 đồng, thuế GTGT tương ứng: 3.063.915.789 đồng.
- Ngày 07/08/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Tỉnh Bắc Ninh đã có Công văn số 2671/YC-PC03(Đ2) về việc yêu cầu cung cấp chứng cứ, đồ vật, tài liệu, dữ liệu điện tử đối với hoạt động mua hàng với Công ty TNHH Phong Hào 68 (đơn vị đang bị thụ lý vụ án điều tra “Mua bán trái phép hóa đơn”).

Trong năm 2023, Công ty đã thực hiện gửi hồ sơ và các công văn để giải trình về các vấn đề nêu trên. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các Công văn hoặc Quyết định nào thêm. Đến thời điểm 31/12/2023 và 31/12/2024, toàn bộ số dư công nợ phải trả của các đối tượng này có số dư bằng không và các đối tượng này đã tạm ngừng hoạt động và không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Năm 2024

Trong năm, Công ty nhận được yêu cầu giải trình về hồ sơ mua, bán hàng hóa với các doanh nghiệp có rủi ro về thuế như sau:

- Ngày 25/06/2024, Cục thuế Tỉnh Bình Định đã có các Thông báo số 1068/TB-CTBDI-TTKT1 và 1069/TB-CTBDI-TTKT1 về việc giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu để xác minh hóa đơn và nguồn gốc hàng hóa đối với hoạt động bán hàng cho các Công ty:
 - Công ty TNHH Đầu tư thương mại Ngôi Sao Việt (MST: 0109419543): tổng giá trị hàng 36.981.747.428 đồng, thuế GTGT tương ứng: 3.698.174.743 đồng.
 - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Văn Đức (MST: 4201699353): tổng giá trị hàng 25.383.529.435 đồng, thuế GTGT tương ứng: 2.538.352.944 đồng.
- Ngày 28/06/2024, Cục thuế Tỉnh Bình Định đã có các Thông báo số 1120/TB-CTBDI-TTKT1 về việc giải trình và cung cấp thông tin, tài liệu để xác minh hóa đơn và nguồn gốc hàng hóa đối với hoạt động bán hàng cho Công ty TNHH Đầu tư thương mại Lạc Dương (MST: 0109402606): tổng giá trị hàng 33.940.432.995 đồng, thuế GTGT tương ứng: 3.394.043.296 đồng.
- Ngày 25/11/2024, Cục thuế Tỉnh Bình Định đã có Thông báo số 1819/TB-CTBDI-TTKT1 về việc giải trình và cung cấp thông tin, tài liệu kế toán liên quan đến quá trình mua bán và kê khai thuế của tất cả các lô hàng nông sản nhập khẩu phát sinh trong các năm 2022 - 2023.

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

42. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Tổng Giám đốc****Nguyễn Thời Đại***Bình Định, ngày 14 tháng 04 năm 2025***Kế toán trưởng****Nguyễn Thị Bích Trâm****Người lập****Nguyễn Văn Thúc**